

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỐ: **95** /CV-CTN

Lai Châu, ngày 17 tháng 7 năm 2020

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: **0213. 3987239** - Fax: **0213. 3876926**

Người thực hiện công bố thông tin: **VÌ VĂN CHUNG** - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 2.2020 trước kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Và Công văn giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 2.2020 so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Vì Văn Chung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Quý II năm 2020)**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính : Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc
---------------------	-----------------------	--------------

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

---

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Trường**

**Phó Giám đốc**

Lai Châu, ngày 17 tháng 07 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>24.042.885.797</b>	<b>18.165.159.400</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>1.827.220.379</b>	<b>1.098.537.488</b>
1. Tiền	111		1.827.220.379	1.098.537.488
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.328.380.810</b>	<b>8.618.373.758</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.328.380.810	8.618.373.758
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.235.218.906</b>	<b>3.802.381.225</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.050.225.991	3.254.142.791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.491.814.629	1.225.743.034
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.028.662.043	657.979.157
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.335.483.757)	(1.335.483.757)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.385.830.090</b>	<b>4.489.067.040</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	4.385.830.090	4.489.067.040
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>266.235.612</b>	<b>156.799.889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	266.235.612	156.799.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>209.392.929.730</b>	<b>212.916.441.900</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.599.869.119</b>	<b>207.407.289.526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	207.394.699.176	207.170.669.317
- Nguyên giá	222		275.602.510.032	268.456.287.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.207.810.856)	(61.285.617.889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	205.169.943	236.620.209
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(274.630.057)	(243.179.791)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.175.782.651</b>	<b>4.787.095.568</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.175.782.651	4.787.095.568
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>617.277.960</b>	<b>722.056.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	617.277.960	722.056.806
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>233.435.815.527</b>	<b>231.081.601.300</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>17.240.618.457</b>	<b>10.590.366.989</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.240.618.457</b>	<b>10.590.366.989</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	148.450.061	1.659.275.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.707.989	85.488.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	582.796.477	587.025.548
4. Phải trả người lao động	314		749.844.771	1.128.260.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	272.885.891	75.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	15.464.475.864	7.048.730.171
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.457.404	6.586.776
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>216.195.197.070</b>	<b>220.491.234.311</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>216.195.197.070</b>	<b>220.491.234.311</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
3. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.472.211	264.260.327
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.576.007	368.732.484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.026.204	8.026.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149.549.803	360.706.280
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	4.193.092.648
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>233.435.815.527</b>	<b>231.081.601.300</b>

Lai Châu, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	8.666.356.136	9.427.175.303	16.887.956.974	16.965.164.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	8.666.356.136	9.427.175.303	16.887.956.974	16.965.164.245
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	7.037.406.014	7.086.723.190	13.834.404.352	12.843.496.235
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.628.950.122</b>	<b>2.340.452.113</b>	<b>3.053.552.622</b>	<b>4.121.668.010</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	135.626.551	42.304.717	234.249.797	76.147.155
7. Chi phí tài chính	22		-	3.767.123	-	13.767.123
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	3.767.123	-	13.767.123
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	11.505.090	19.271.272	20.719.090	36.927.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	1.561.631.593	2.226.685.441	3.160.732.589	3.946.890.551
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>191.439.990</b>	<b>133.032.994</b>	<b>106.350.740</b>	<b>200.229.857</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	37.374.147	-	54.879.147	-
12. Chi phí khác	32	5.22	42.666	3.515	599.841	3.515
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>37.331.481</b>	<b>(3.515)</b>	<b>54.279.306</b>	<b>(3.515)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>228.771.471</b>	<b>133.029.479</b>	<b>160.630.046</b>	<b>200.226.342</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	11.080.243	26.606.599	11.080.243	46.045.971
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>217.691.228</b>	<b>106.422.880</b>	<b>149.549.803</b>	<b>154.180.371</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	5.25	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>7</b>

Lai Châu, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vì Văn Chung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	160.630.046	200.226.342
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.953.643.233	4.417.151.834
- Các khoản dự phòng	03	-	629.895.008
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234.249.797)	(76.147.155)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.880.023.482	5.171.126.029
- Biến động các khoản phải thu	09	(1.386.002.376)	1.819.674.444
- Biến động hàng tồn kho	10	103.236.950	775.468.685
- Biến động các khoản phải trả	11	(2.447.951.378)	(2.658.751.139)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(4.656.877)	151.554.914
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(191.825.583)	(65.094.451)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.200.000)	(34.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.921.624.218</b>	<b>5.159.978.482</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(544.553.633)	(4.046.072.059)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.574.182.965)	(80.527.154)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.864.175.913	1.025.709.589
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.619.358	23.463.909
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.192.941.327)</b>	<b>(3.077.425.715)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	(200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(200.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>728.682.891</b>	<b>1.882.552.767</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.098.537.488</b>	<b>624.574.654</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.827.220.379</b>	<b>2.507.127.421</b>

Lai Châu, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng



Đỗ Thúy An

Chủ tịch HĐQT



Vì Văn Chung

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là 142 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 142 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động này, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	06-10
Tài sản cố định hữu hình khác	06-20

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và các chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 đến 60 tháng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

**Ghi nhận giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt	388.718.432	282.560.403
Tiền gửi ngân hàng	1.438.501.947	815.977.085
<b>Cộng</b>	<b>1.827.220.379</b>	<b>1.098.537.488</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.328.380.810</b>	<b>10.328.380.810</b>	<b>8.618.373.758</b>	<b>8.618.373.758</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.328.380.810	10.328.380.810	8.618.373.758	8.618.373.758
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.328.380.810</b>	<b>10.328.380.810</b>	<b>8.618.373.758</b>	<b>8.618.373.758</b>

**5.3 Phải thu khách hàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.050.225.991</b>	<b>3.254.142.791</b>
Phạm Thị Thương Huyền	313.698.033	85.990.777
Ban QLDA thị xã Lai Châu	471.439.017	1.347.623.393
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Các đối tượng khác	1.262.742.052	818.181.732
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.491.814.629</b>	<b>1.225.743.034</b>
Công ty Cổ phần chế tạo biến thế thiết bị điện Đông Anh	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Khải Minh	490.000.000	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Nam An	495.673.500	-
Các đối tượng khác	406.141.129	125.743.034
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.5 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.028.662.043</b>	-	<b>657.979.157</b>	-
- Tạm ứng	949.015.312	-	347.411.260	-
- Phải thu khác	2.079.646.731	-	310.567.897	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.028.662.043</b>	<b>-</b>	<b>657.979.157</b>	<b>-</b>

**Chi tiết các khoản phải thu khác:**

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng</b>
Ngân hàng BIDV Lai Châu (Lãi dự thu)	127.564.012	-	117.074.935	-
UBND tỉnh Lai Châu (giá trị dự án được giảm theo quyết toán)	1.872.938.396	-	191.747.396	-
Phải thu khác	79.144.323	-	1.745.566	-
<b>Cộng</b>	<b>2.079.646.731</b>	<b>-</b>	<b>310.567.897</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Nợ xấu**

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.671.350.067	335.866.310	1.671.350.067	335.866.310

**Trong đó:**

	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-	1.002.346.889
Đức Cường	-	-	-	423.164.561
Ban QLDA thị xã Lai Châu	-	-	-	245.838.617
Các đối tượng khác	-	-	-	-

**5.7 Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Công cụ, dụng cụ	95.915.000	-	11.670.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	436.325.650	-	226.340.475	-
Hàng hóa	3.853.589.440	-	4.251.056.110	-
<b>Cộng</b>	<b>4.385.830.090</b>	<b>-</b>	<b>4.489.067.040</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>266.235.612</b>	<b>156.799.889</b>
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	266.235.612	156.799.889
<b>b) Dài hạn</b>	<b>617.277.960</b>	<b>722.056.806</b>
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	617.277.960	722.056.806
<b>Cộng</b>	<b>883.513.572</b>	<b>878.856.695</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	133.963.587.745	20.188.509.617	349.927.272	113.954.262.572	268.456.287.206
Tăng trong kỳ	90.542.000	212.000.000	-	6.843.680.826	7.146.222.826
Mua trong kỳ	-	212.000.000	-	-	212.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	6.843.680.826	6.843.680.826
Tăng khác	90.542.000	-	-	-	90.542.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>134.054.129.745</b>	<b>20.400.509.617</b>	<b>349.927.272</b>	<b>120.797.943.398</b>	<b>275.602.510.032</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	11.856.010.286	12.311.368.296	87.481.817	37.030.757.490	61.285.617.889
Tăng trong kỳ	3.284.116.768	701.982.046	16.402.841	2.919.691.312	6.922.192.967
Khấu hao trong kỳ	3.284.116.768	701.982.046	16.402.841	2.919.691.312	6.922.192.967
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>15.140.127.054</b>	<b>13.013.350.342</b>	<b>103.884.658</b>	<b>39.950.448.802</b>	<b>68.207.810.856</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	122.107.577.459	7.877.141.321	262.445.455	76.923.505.082	207.170.669.317
Tại ngày cuối quý	118.914.002.691	7.387.159.275	246.042.614	80.847.494.596	207.394.699.176

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	479.800.000	479.800.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	243.179.791	243.179.791
Tăng trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	31.450.266	31.450.266
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	274.630.057	274.630.057
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	236.620.209	236.620.209
Tại ngày cuối quý	205.169.943	205.169.943

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trình cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	-	4.611.594.663
Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành chi nhánh nước Thành phố	500.625.027	165.000.905
Các công trình khác	675.157.624	10.500.000
<b>Cộng</b>	1.175.782.651	4.787.095.568

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	148.450.061	148.450.061	1.659.275.222	1.659.275.222
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng & Thương mại Phương Thảo	-	-	730.949.997	730.949.997
Phạm Thị Lan	63.197.900	63.197.900	-	-
Bùi Quang Cảnh	-	-	527.358.270	527.358.270
TT tin học máy văn phòng Trung Tín	40.170.000	40.170.000	-	-
Các đối tượng khác	45.082.161	45.082.161	400.966.955	400.966.955
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	148.450.061	148.450.061	1.659.275.222	1.659.275.222

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính : VND*

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
<b>Phải nộp</b>	<b>587.025.548</b>	<b>2.196.647.628</b>	<b>2.200.876.699</b>	<b>582.796.477</b>
Thuế giá trị gia tăng	77.755.701	582.802.893	422.111.280	238.447.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.871.347	11.080.243	191.825.583	36.126.007
Thuế tài nguyên	16.353.520	48.886.160	56.383.720	8.855.960
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.044.980	1.546.878.332	1.523.556.116	299.367.196

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trích trước phí kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính	45.000.000	45.000.000
Trích trước chi phí khác	227.885.891	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>272.885.891</b>	<b>75.000.000</b>

**5.15 Phải trả khác**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.464.475.864</b>	<b>7.048.730.171</b>
Bảo hiểm xã hội	-	41.627.459
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.412.805.978	7.001.227.078
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>15.464.475.864</b>	<b>7.048.730.171</b>

**Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền nguồn vốn các dự án đã ghi tăng tài sản	8.397.303.432	-
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	6.798.888.687	6.798.888.687
Ban quản lý dự án chuyên ngành	-	200.391.621
Tiền cổ tức phải trả các cổ đông	216.423.768	190.091
Phải trả khác	190.091	1.756.679
<b>Cộng</b>	<b>15.412.805.978</b>	<b>7.001.227.078</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	215.865.140.000	8.852	-	158.047.067	354.715.766	4.193.092.648	220.571.004.333
Tăng trong kỳ	-	-	(200.000.000)	106.213.260	360.706.280	-	266.919.540
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	106.213.260	-	-	106.213.260
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	360.706.280	-	360.706.280
Mua lại cổ phiếu	-	-	(200.000.000)	-	-	-	(200.000.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	346.689.563	-	346.689.563
Chia cổ tức	-	-	-	-	205.071.883	-	205.071.883
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	106.213.260	-	106.213.260
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	35.404.420	-	35.404.420
<b>Số dư cuối quý năm trước</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>264.260.327</b>	<b>368.732.483</b>	<b>4.193.092.648</b>	<b>220.491.234.310</b>
Số dư đầu năm nay	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	264.260.327	368.732.483	4.193.092.648	220.491.234.310
Tăng trong kỳ	-	-	-	108.211.884	149.549.803	-	257.761.687
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	108.211.884	-	-	108.211.884
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	149.549.803	-	149.549.803
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	360.706.279	4.193.092.648	4.553.798.927
Chia cổ tức	-	-	-	-	216.423.767	-	216.423.767
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	108.211.884	-	108.211.884
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	36.070.628	-	36.070.628
Giảm khác	-	-	-	-	-	4.193.092.648	4.193.092.648
<b>Số dư cuối quý năm nay</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>372.472.211</b>	<b>157.576.007</b>	<b>-</b>	<b>216.195.197.070</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Các cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>215.865.140.000</u></b>	<b><u>215.865.140.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Quý 2 năm nay VND</u>	<u>Quý 2 năm trước VND</u>
<b>Vốn góp tại ngày đầu kỳ</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày cuối kỳ</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>216.423.767</b>	<b>205.071.883</b>

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối quý (Cổ phiếu)</u>	<u>Số đầu năm (Cổ phiếu)</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>21.816.400</b>	<b>21.816.400</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>21.586.514</b>	<b>21.586.514</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>21.566.514</b>	<b>21.566.514</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.566.514
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2 năm nay VND</u>	<u>Quý 2 năm trước VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.666.356.136</b>	<b>9.427.175.303</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	8.106.619.933	8.777.502.676
Doanh thu hoạt động lắp đặt và hoạt động khác	559.736.203	649.672.627
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>8.666.356.136</u></b>	<b><u>9.427.175.303</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 2 năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý 2 năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	7.037.406.014	7.086.723.190
<b>Cộng</b>	<b><u>7.037.406.014</u></b>	<b><u>7.086.723.190</u></b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 2 năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý 2 năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	135.626.551	42.304.717
<b>Cộng</b>	<b><u>135.626.551</u></b>	<b><u>42.304.717</u></b>

**5.20 Chi phí bán hàng**

	<u>Quý 2 năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý 2 năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí bằng tiền khác	11.505.090	19.271.272
<b>Cộng</b>	<b><u>11.505.090</u></b>	<b><u>19.271.272</u></b>

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 2 năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý 2 năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.075.687.051	991.972.205
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.005.496	56.037.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.753.080	55.189.977
Chi phí dự phòng	-	629.895.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.211.598	120.793.956
Chi phí bằng tiền khác	267.974.368	372.797.165
<b>Cộng</b>	<b><u>1.561.631.593</u></b>	<b><u>2.226.685.441</u></b>

**5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác**

	<u>Quý 2 năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Quý 2 năm trước</u> <u>VND</u>
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	37.334.996	-
<b>Cộng</b>	<b><u>37.334.996</u></b>	<b><u>-</u></b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	3.515	3.515
<b>Cộng</b>	<b><u>3.515</u></b>	<b><u>3.515</u></b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>37.331.481</u></b>	<b><u>(3.515)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Lũy kế từ đầu kỳ đến quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	160.630.046	133.029.479
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	20.000.000	3.515
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	20.000.000	3.515
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	180.630.046	133.032.994
Thu nhập tính thuế	180.630.046	133.032.994
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN kỳ này	36.126.010	26.606.600
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	(25.045.766)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.080.243</b>	<b>26.606.599</b>

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	987.354.487	1.421.673.607
Chi phí nhân công	3.261.891.828	3.312.727.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.525.319.290	2.072.327.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.450.421	923.921.135
Chi phí khác bằng tiền	368.148.169	484.520.109
<b>Cộng</b>	<b>8.513.164.195</b>	<b>8.215.169.503</b>

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	217.691.228	106.422.880
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.566.514	21.566.514
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>10</b>	<b>5</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2 năm nay
Ban giám đốc, ban kiểm soát và HĐQT	Thù lao được nhận và các khoản khác	497.627.571

**6.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.827.220.379	1.098.537.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.794.388.965	3.564.710.688
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.328.380.810	8.618.373.758
<b>Tổng</b>	<b>15.949.990.154</b>	<b>13.281.621.934</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.612.925.925	8.708.005.393
Chi phí phải trả	272.885.891	75.000.000
<b>Tổng</b>	<b>15.885.811.816</b>	<b>8.783.005.393</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Tại ngày cuối quý</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	15.612.925.925	-	15.612.925.925
Chi phí phải trả	272.885.891	-	272.885.891
<b>Tổng</b>	<b>15.885.811.816</b>	<b>-</b>	<b>15.885.811.816</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.708.005.393	-	8.708.005.393
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
<b>Tổng</b>	<b>8.783.005.393</b>	<b>-</b>	<b>8.783.005.393</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

<b>Tại ngày cuối quý</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.827.220.379	-	1.827.220.379
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.794.388.965	-	3.794.388.965
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.328.380.810	-	10.328.380.810
<b>Cộng</b>	<b>15.949.990.154</b>	<b>-</b>	<b>15.949.990.154</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.098.537.488	-	1.098.537.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.564.710.688	-	3.564.710.688
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.618.373.758	-	8.618.373.758
<b>Cộng</b>	<b>13.281.621.934</b>	<b>-</b>	<b>13.281.621.934</b>

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét của Công ty.

Lai Châu, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng



Đỗ Thúy An

Chủ tịch HĐQT



Vi Văn Chung

Số: **94** /CV-CTN

Lai Châu, ngày 17 tháng 7 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Tên công ty: Công ty CP nước sạch Lai Châu  
 Địa chỉ: 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu  
 Mã số thuế: 6200000230  
 Người đại diện: Vì Văn Chung Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Nước sạch Lai Châu giải trình BCTC quý 2.2020 cụ thể như sau:  
 Về kết quả hoạt động kinh doanh quý 2.2020.

Chỉ tiêu	Quý 2		Tăng (+) giảm(-)	Tỷ lệ (%)
	Năm nay	Năm trước		
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=(1-2)$	$4=(1/2)$
1. Doanh thu bán hàng và ccdv	8.666.356.136	9.427.175.303	-760.819.167	91,93
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	8.666.356.136	9.427.175.303	-760.819.167	91,93
4. Giá vốn hàng bán	7.037.406.014	7.086.723.190	-49.317.176	99,30
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	1.628.950.122	2.340.452.113	-711.501.991	69,60
6. Doanh thu hoạt động tài chính	135.626.551	42.304.717	93.321.834	320,59
7. Chi phí tài chính		3.767.123	-3.767.123	-
8. Chi phí bán hàng	11.505.090	19.271.272	-7.766.182	59,70
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.561.631.593	2.226.685.441	-665.053.848	70,13
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	191.439.990	133.032.994	58.406.996	143,90
11. Thu nhập khác	37.374.147	0	37.374.147	
12. Chi phí khác	42.666	3.515	39.151	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	37.331.481	-3.515	37.334.996	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	228.771.471	133.029.479	95.741.992	171,97

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.080.243	26.606.599	-15.526.356	41,64
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	217.691.228	106.422.880	111.268.348	204,55

Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu như sau:

- Chỉ tiêu doanh thu bán hàng quý 2.2020 giảm so với cùng kỳ năm trước do: Công ty điều chỉnh giảm giá nước sinh hoạt tháng 4.5.6 trên địa bàn tỉnh Lai Châu do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19.

- Chỉ tiêu chi phí giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 Công ty đã tiết kiệm được một số chi phí như: Dịch vụ ăn uống, công tác phí, hội họp,...

- Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác quý 2.2020 tăng so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 nên cuối quý 2.2020 công ty mới thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cơ bản nên lượng tiền lưu động tích lũy được Công ty đã đầu tư tài chính ngắn hạn.

Trên đây là giải trình của Công ty CP nước sạch Lai Châu báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 2.2020 của đơn vị.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT;



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Vì Văn Chung**